

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2023 tỉnh Quảng Ngãi

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc lúa mùa, thu hoạch trà lúa sớm; chăm sóc và thu hoạch ngô, các loại cây rau đậu và cây công nghiệp ngắn ngày. Chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn về phát triển đàn gia súc do mức tiêu thụ và giá thịt hơi duy trì ở mức thấp; chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định nhờ dịch bệnh được kiểm soát tốt và giá cả ổn định. Sản xuất lâm nghiệp gặp khó khăn do trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác không nhiều và giá thu mua thấp nên người dân hạn chế khai thác. Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng tăng khá nhờ nhiều tàu thuyền đã nỗ lực ra khơi đánh bắt gần bờ.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tính đến thời điểm 15/10, người dân đã thu hoạch xong vụ hè thu 2023. Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là chăm sóc lúa mùa, thu hoạch trà lúa sớm; chăm sóc và thu hoạch ngô, các loại cây rau đậu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Tiến độ gieo trồng vụ mùa đến ngày 15/10/2023 (Nghìn ha) (So với cùng kỳ năm trước)



Tính đến giữa tháng, đã gieo sạ xong 1.315,9 ha lúa mùa, tăng 7,8% so với cùng thời điểm năm trước. Phần lớn diện tích lúa tăng là do lúa nương rẫy được người dân tranh thủ gieo trồng xen canh trên diện tích keo non (chủ yếu ở huyện Trà Bồng và Sơn Tây). Bên cạnh đó, gieo trồng được 1.039,7 ha ngô, tăng 3,4% so với vụ mùa năm trước; 31,4 ha khoai lang, giảm 0,6%; 76,0 ha lạc, giảm 26,6%, do hiệu quả kinh tế thấp và chi phí chăm sóc tăng cao nên người dân chuyển qua trồng rau, cỏ dùng cho chăn nuôi; 1.653,1 ha rau, tăng 2,2%; 196,7 ha đậu, giảm 14,1%, nguyên nhân do đậu dễ nhiễm sâu bệnh và thường bị chết khi bị ngập lụt vào mùa mưa bão nên người dân đã chủ động chuyển đổi sang trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi trong mùa mưa.

*** Tình hình sâu bệnh:**

- *Cây rau màu các loại*: sâu tơ, sâu khoang, sâu keo mùa thu, sâu xanh da láng, bọ phấn, bọ nhảy, rệp, dòi đục lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh giả sương mai, thối nhũn, khô vằn... gây hại rải rác.

- *Cây công nghiệp*: Bệnh khảm lá virus hại sắn gây hại phổ biến trên sản giai đoạn phát triển củ - thu hoạch. Tổng diện tích nhiễm 6.389,5 ha (trong đó: nhiễm nhẹ 380,5 ha, nhiễm trung bình 312,5 ha, nhiễm nặng 5.696,5 ha), tỷ lệ phổ biến 5-30%, cao 50-90%, cục bộ 100%, tăng so với cùng kỳ năm trước 2.582,5 ha.

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi trong 10 tháng năm 2023 còn gặp nhiều khó khăn về phát triển đàn gia súc do tiêu thụ khó khăn và giá thịt hơi duy trì ở mức thấp; chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định nhờ dịch bệnh được kiểm soát tốt và giá cả ổn định. Đàn gia súc giảm so với cùng kỳ năm 2022; đàn gia cầm phát triển mạnh nhờ mở rộng quy mô nuôi gà. Ước tính tại thời điểm 31/10/2023, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- Đàn trâu có 67.228 con, giảm 1,2% (803 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn trâu có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao cùng với nhu cầu tiêu thụ thịt trâu không còn cao như trước nên người dân không mở rộng quy mô chăn nuôi. Trong tháng 10, xuất chuồng 1.053 con, giảm 0,8% (8 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 307,4 tấn, giảm 0,7% (2,1 tấn) so với cùng thời điểm năm trước. Ước tính 10 tháng, xuất chuồng 11.393 con, tăng 1,0% (114 con), sản lượng thịt trâu xuất chuồng đạt 3.223,82 tấn, tăng 2,7% (86,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

- Đàn bò có 276.535 con, giảm 2,3% (6.569 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Hiện nay, nuôi bò không mang lại hiệu quả kinh tế cao như những năm về trước nên người dân không mở rộng quy mô chăn nuôi. Trong tháng 10, xuất chuồng 7.917 con, tăng 0,6% (44 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 1.758,7 tấn, tăng 1,9% (33,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính 10 tháng, xuất chuồng 83.596 con, tăng 1,7% (1.389 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 18.486,1 tấn, tăng 4,1% (734,4 tấn) so với cùng kỳ năm 2022, do người dân có xu hướng cải tạo đàn từ giống bò cỏ sang giống bò lai Sind, lai Zebu nên trọng lượng xuất chuồng bình quân đạt 221,1 kg/con, tăng 5,2 kg so với cùng kỳ năm trước. Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 3.875 con bò sữa (trong đó bò mẹ cho sữa 1.975 con), giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân một số bò già được bán ra ngoài để nuôi lấy thịt. Sản lượng sữa 10 tháng ước đạt 17.372 tấn, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm 2022.

- Đàn lợn có 388.134 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 0,1% (478 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong tháng 10, xuất chuồng 53.087 con, tăng 0,8% (411 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 3.553,5 tấn, tăng 3,1% (106,9 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính 10 tháng, xuất chuồng 593.422 con, tăng 1,3% (7.514 con); trọng lượng xuất chuồng đạt 39.749,2 tấn, tăng 3,6% (1.386,6 tấn) so với cùng thời điểm năm trước.

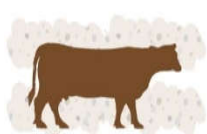
- Đàn gia cầm có 6.178,25 ngàn con, tăng 5,7% (331,23 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022, tăng chủ yếu ở đàn gà. Ước 10 tháng năm 2023, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 16.783,26 tấn, tăng 23,5% (3.189,82 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng trứng gia cầm 10 tháng ước đạt 96.402,49 ngàn quả, giảm 4,0% (3.976,64 ngàn quả) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng trứng giảm do các cơ sở chăn nuôi có xu hướng chuyển từ nuôi gà lấy trứng sang nuôi gà thịt.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/10/2023 (Nghìn con)
(So với cùng thời điểm năm trước)



Đàn trâu

67,2 ↓ 1,2%



Đàn bò

276,5 ↓ 2,3%



Đàn lợn

388,1 ↓ 0,1%



Đàn gia cầm

6.178,3 ↑ 5,7%

***Tình hình dịch bệnh:**

- Bệnh Viêm da nổi cục trâu bò: Trong tháng 9 không xảy ra dịch bệnh. Tính chung từ đầu năm đến hết tháng 9/2023 có 304 con bò mắc bệnh tại 04 xã của 07 huyện, làm chết và tiêu hủy 70 con tương ứng với 7.765 kg. Số lượng mắc bệnh giảm so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 có 1.105 con bò mắc bệnh, chết 255 con/24.264 kg).

- Dịch tả lợn châu Phi: Trong tháng 9 không xảy ra dịch. Từ đầu năm đến hết tháng 9/2023 có 100 con mắc bệnh tại 08 xã thuộc 03 huyện (Nghĩa Hành, Sơn Tịnh và Trà Bồng) tiêu hủy bắt buộc 100 con, tổng khối lượng tiêu hủy 3.133 kg. Bệnh đã giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tổng số con mắc bệnh và chết 1.201 con/46.466 kg).

- Bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh cúm gia cầm: Không có ổ dịch mới.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh, đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 10, mưa nhiều nên người dân tích cực trồng mới rừng trên những diện tích keo đã khai thác. Ước trong tháng trồng được 4.050,2 ha rừng, tăng 4,9% (190,6 ha) so với cùng tháng năm 2022. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 16.413,2 ha, tăng 0,9% (144,8 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 200.360,9 m³, tăng 1,5% (3.058,1 m³) so với tháng 10 năm 2022. Ước tính 10 tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 1.727.627,2 m³, giảm 2,6% (46.712,2 m³) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm do trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác không nhiều; mặt khác, hiện nay, nhà máy chế biến ít thu mua gỗ non và thu mua với giá thấp nên người dân hạn chế khai thác.

Hoạt động lâm nghiệp 10 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Diện tích rừng trồng mới tập trung

16,4 Nghìn ha ↑ 0,9%

Sản lượng gỗ khai thác

1.727,6 Nghìn m³ ↓ 2,6%



* **Tình hình sâu bệnh:** Bệnh chết cây keo gây hại phổ biến trên cây keo giai đoạn 1- 3 năm tuổi. Tổng diện tích nhiễm là 3.464,89 ha (trong đó: nhiễm nhẹ 1.513,0 ha, nhiễm trung bình 520,89 ha, nhiễm nặng 1.431,0 ha), tỷ lệ phổ biến 5-15%, nơi cao 20-30%, tăng so với cùng kỳ năm trước 3.394,9 ha.

Trong tháng đã tổ chức 39 đợt truy quét, 87 đợt kiểm tra, 304 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 5 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; không có cháy rừng, phá rừng xảy ra. Qua đó, thu giữ 2,6 m³ gỗ tròn; 6,02 m³ gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách 509.150.000 đồng. Trong 10 tháng đã tổ chức 578 đợt truy quét, 789 đợt kiểm tra, 2.994 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 135 vụ vi phạm, giảm 59 vụ so với cùng kỳ năm 2022, thu giữ 78,95 m³ gỗ tròn, 57,96 m³ gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách 1.829.303.000 đồng. Tính chung từ đầu năm, phát hiện 18 vụ phá, phát rừng, giảm 1 vụ so với cùng kỳ năm 2022, tương ứng với giảm 2,1 ha; xảy ra 3 vụ cháy rừng với 5,69 ha, tương ứng tăng 2 vụ với 2,91 ha so với cùng kỳ năm 2022.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 10 ước đạt 16.002 tấn, tăng 14,9% so với tháng 10 năm 2022, chủ yếu tăng do sản lượng khai thác biển tăng. Sản lượng thủy sản 10 tháng ước đạt 251.668,8 tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

a) Khai thác

Trong tháng, mặc dù đang vào mùa biển động nhưng nhiều tàu thuyền vẫn nỗ lực ra khơi đánh bắt gần bờ, góp phần tăng sản lượng thủy sản khai thác biển so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 10/2023 ước đạt 15.020,9 tấn, tăng 13,4% (1.769,6 tấn) so với tháng 10 năm 2022 (khai thác biển 14.930,1 tấn; khai thác nội địa 90,8 tấn). Sản lượng thủy sản khai thác 10 tháng ước đạt 244.377,6 tấn, tăng 0,9% (2.103,1 tấn) so với cùng kỳ năm trước (khai thác biển 243.788,5 tấn, khai thác nội địa 589,1 tấn).

b) Nuôi trồng

Ước tính 10 tháng năm 2023, toàn tỉnh thả nuôi 1.769,3 ha thủy sản các loại, giảm 8,9% (172,2 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, diện tích nuôi tôm ước đạt 693,9 ha, giảm 17,1% (142,9 ha) (*tôm sú đạt 39,2 ha, giảm 2,5% (1,0 ha); tôm thẻ chân trắng đạt 651,7 ha, giảm 17,8% (141,9 ha)*). Diện tích nuôi cá ước đạt 897,7 ha, giảm 3,5% (32,5 ha). Diện tích nuôi thủy sản khác ước đạt 177,7 ha, tăng 1,8% (3,1 ha).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng 10 ước đạt 981,1 tấn, tăng 44,5% (302,2 tấn) so với tháng 10 năm 2022; trong đó, thu hoạch 239,1 tấn cá, tăng 17,7% (36 tấn); thu hoạch 345,6 tấn tôm, giảm 9,8% (37,6 tấn) và 396,4 tấn thủy sản các loại khác, tăng 327,8% (303,7 tấn) so với cùng kỳ năm trước do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác như cua nước lợ, ốc hương,...

Tính chung 10 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 7.291,2 tấn, tăng 2,1% (150,2 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

+ Cá ước đạt 1.657,2 tấn, giảm 1,5% (25,2 tấn) nguyên nhân giảm do từ đầu năm các đơn vị quản lý hồ đập thủy lợi, thủy điện không cho thả cá giống nuôi¹, làm cho diện tích thả nuôi giảm, dẫn đến sản lượng cá thu hoạch giảm.

+ Tôm ước đạt 3.916,6 tấn, giảm 14,0% (637,1 tấn); trong đó, tôm sú ước đạt 96,4 tấn, giảm 6,6% (6,9 tấn); tôm thẻ chân trắng ước đạt 3.820,2 tấn, giảm 14,2% (630,2 tấn). Sản lượng tôm giảm mạnh vì diện tích nuôi tôm giảm do không đạt hiệu quả kinh tế, người dân chuyển sang nuôi ốc hương có triển vọng

¹ Thực hiện quản lý để đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam QCVN 02-22:2015/BNNPTNT do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số 16/2015/TT-BNNPTNT.

mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn (chủ yếu ở huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ) và chuyển sang nuôi cá đối (thành phố Quảng Ngãi); bên cạnh đó, một số diện tích ao nuôi bỏ hoang không được đầu tư nuôi lại.

+ Thủy sản khác ước đạt 1.597,7 tấn, tăng 101,3% (803,8 tấn) so với cùng kỳ năm 2022, do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác như cua nước lợ, ốc hương,...con giống vừa ít bệnh lại có giá trị cao, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người nuôi.

Hoạt động thủy sản 10 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



* **Sản xuất giống:** Nhu cầu con giống lớn nhưng sản xuất giống còn khá yếu kém do hạn chế về kỹ thuật, nguồn vốn,... Ước 10 tháng năm 2023, sản xuất được 290 nghìn con giống (cá giống nước ngọt như cá mè, cá trắm, cá trôi, cá rô phi...), tăng 94,6% (141 nghìn con). Năm nay, huyện Sơn Hà có Hợp tác xã Nông nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hiệp Phát bắt đầu sản xuất giống cá bột nên sản lượng giống tăng so với cùng kỳ năm trước.

* **Tình hình dịch bệnh:** Trong tháng không có ổ dịch mới. Tính từ đầu năm đến nay, dịch bệnh ở tôm nuôi xảy ra tại 7 hộ ở thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa với diện tích 3,3 ha tôm nuôi bị bệnh đốm trắng giảm so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 có 6,6 ha diện tích tôm nuôi bị bệnh).

2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, sản xuất công nghiệp diễn ra trong bối cảnh thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, nhất là xung đột Nga – Ukraina và xung đột giữa Israel với lực lượng Hamas; lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro; các quốc gia tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt; cạnh tranh chiến lược, bất ổn chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu,... ngày càng khó lường; kinh tế thế giới dự báo tăng trưởng thấp. Trong tỉnh, mục tiêu phát triển kinh tế tiếp tục được đẩy mạnh, các doanh nghiệp chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất, khắc phục khó khăn và đang nỗ lực mở rộng sản xuất.

Trong 10 tháng năm 2023, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi vẫn duy trì sản xuất ổn định, có 7/16 ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, cũng có một số ngành đang gặp khó khăn như: Ngành chế biến thực phẩm (những khó khăn mà ngành chế biến thực phẩm đang gặp phải là giá nguyên liệu đầu vào tăng; thiếu hụt nguồn cung lương thực như ngô, lúa mì; giá cả leo thang, buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng giá bán các sản phẩm. Mặc dù xuất khẩu thủy sản 7 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng mạnh, nhưng trong 3 tháng gần đây, tốc độ đang có xu hướng chậm lại, nguyên nhân chính do lạm phát cao ở nhiều nước, người dân thắt chặt chi tiêu; ngoài ra, các doanh nghiệp chế biến tôm Quảng Ngãi không cạnh tranh được giá bán với các doanh nghiệp ở các nơi khác do giá thu mua tôm nguyên liệu cao, đơn hàng ngành này đang bị sụt giảm đáng kể. Chỉ tiêu phân bổ nội bộ Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi cho Nhà máy sữa Vinasoy Quảng Ngãi thấp, sản lượng sản xuất các tháng gần đây sụt giảm so với cùng kỳ); sản xuất đồ uống giảm do việc thực hiện Nghị định số 100/2019/NĐ-CP² ảnh hưởng nguồn tiêu thụ tại các nhà hàng, cơ sở kinh doanh ăn uống; ngành sản xuất kim loại cũng đang gặp nhiều khó khăn khi giá thép giảm, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, một số nước áp đặt chính sách bảo hộ cao làm xuất khẩu thép ra thị trường thế giới bị giảm mạnh, cùng với việc Tập đoàn Thép Hoà Phát đang điều tiết cắt giảm khâu sản xuất, tập trung vào phân phối vật liệu xây dựng, ảnh hưởng trực tiếp đến công ty thành viên tại Quảng Ngãi.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính lũy kế đến cuối tháng 10 năm 2023 tăng 4,30% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số sử dụng lao động lũy kế 10 tháng tăng 6,52%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 10 tháng giảm 1,24%; chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/10/2023 tăng 30,76% (chỉ số tồn kho tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp hoặc chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo tiến độ thực hiện đơn đặt hàng mới). Bên cạnh đó, sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị là sắt thép giảm 817,2 nghìn tấn (giảm 18,63%) so với cùng kỳ năm trước, nhưng sản phẩm lọc hóa dầu tăng 338,1 nghìn tấn (tăng 5,83%) đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2023 có mức tăng trưởng dương.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2023 tăng 0,53% so với tháng trước, trong đó chỉ có ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,45%; các ngành còn lại đều có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước, ngành công nghiệp chế

² Nghị định 100/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

biển, chế tạo tăng 0,17%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 17,85%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,17%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tương đối ổn định so với tháng trước, một số sản phẩm có sản lượng tăng khá như: Bánh kẹo các loại tăng 127 tấn (tăng 15,10%); bia các loại tăng 6.682 nghìn lít (tăng 40,82%); sợi các loại tăng 838 tấn (tăng 20,96%); giày da tăng 217 nghìn đôi (tăng 20,07%); điện sản xuất tăng 52,19 triệu kwh (tăng 34,62%).

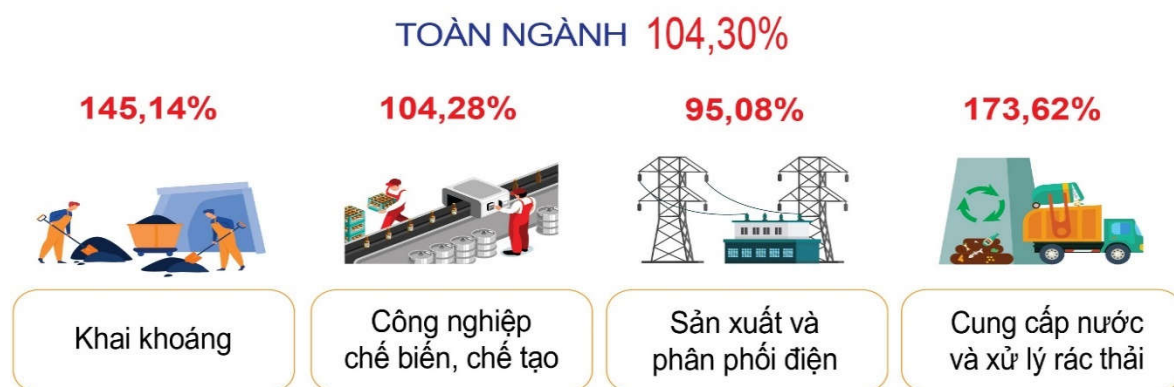
Mặc dù sản xuất công nghiệp gặp khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao nhưng so với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2023 đạt tốc độ tăng trưởng cao, với mức tăng 26,46%. Cụ thể, công nghiệp khai khoáng tăng 105,96%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,51% (có 10/16 ngành cấp II có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng là: Ngành dệt tăng 27,33%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 32,86%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 9,24%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 46,18%; sản xuất kim loại tăng 43,36%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 38,80%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 58,45%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 79,42%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 435,32%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 16,34%); ngành sản xuất và phân phối điện giảm 18,54%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 132,95%. Trong tháng, một số sản phẩm có sản lượng tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Nước khoáng và nước tinh khiết tăng 867 nghìn lít (tăng 10,16%); nước ngọt các loại tăng 1.002 nghìn lít (tăng 167,56%); sợi các loại tăng 1,1 nghìn tấn (tăng 29,13%); giày da tăng 321 nghìn đôi (tăng 32,86%); sản phẩm lọc hóa dầu tăng 63,0 nghìn tấn (tăng 10,83%); phân bón tăng 947 tấn (tăng 41,66%); sắt, thép tăng 106,7 nghìn tấn (tăng 31,73%).

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung 10 tháng đầu năm 2023 tăng 4,30% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 45,14%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,28%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,92%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 73,62%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá so với cùng kỳ năm trước, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp tăng, như: Khai khoáng khác tăng 45,14%; sản xuất trang phục tăng 13,93%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,86%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 23,50%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 73,20%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 29,38%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng

452,27%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 163,05%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế tăng 6,15%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất giảm mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 10,51%; sản xuất đồ uống giảm 9,55%; ngành dệt giảm 14,83%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 19,33%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 22,55%; sản xuất kim loại giảm 20,42%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 15,74%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 10,76%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng đầu năm có sản lượng dự kiến tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác ước đạt 1.357,0 nghìn m³, tăng 5,99%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 90,6 nghìn lít, tăng 1,88%; quần áo may sẵn ước đạt 12.753 nghìn cái, tăng 6,85%; sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 6.139,0 nghìn tấn, tăng 5,83%; phân bón ước đạt 28,7 nghìn tấn, tăng 16,80%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 30,2 nghìn tấn, tăng 18,72%; điện thương phẩm ước đạt 1.887,63 triệu kwh, tăng 2,23%; nước máy ước đạt 14.178 nghìn m³, tăng 5,17%. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 51.969 nghìn lít, giảm 14,15%; tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh ước đạt 31,9 nghìn tấn, giảm 27,82%; nước ngọt các loại ước đạt 21.315 nghìn lít, giảm 13,74%; giày da ước đạt 10.179 nghìn đôi, giảm 19,33%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 507,1 nghìn tấn, giảm 24,08%; sắt, thép ước đạt 3.568,6 nghìn tấn, giảm 18,63%; cuộn cảm ước đạt 61.903 nghìn cái, giảm 37,13%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10/2023 ước tính giảm 7,83% so với tháng trước và tăng 22,43% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế

tạo giảm 1,24% so với cùng kỳ năm trước, có 03/12 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất trang phục tăng 20,44%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 2,82%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 11,04%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 22,99%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 53,21%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/10/2023 tăng 17,15% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 30,76% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp hoặc chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo tiến độ thực hiện đơn đặt hàng mới. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ có 03 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 17,20%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 13,40%; sản xuất kim loại giảm 11,24%. Các ngành cấp II còn lại đều có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có 03 ngành tăng mạnh là ngành dệt; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (tương ứng tăng 49,23%; 33,21% và 103,75%).

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

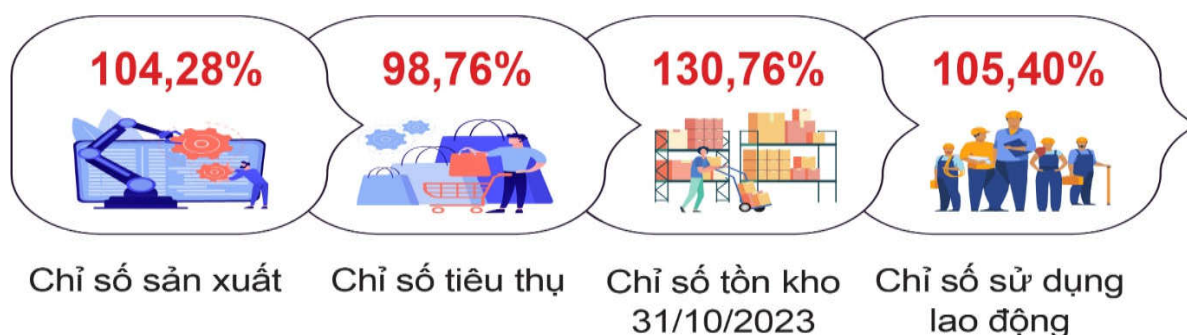
Dự tính tại thời điểm 31/10/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,46% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 9,64% so với cùng thời điểm năm trước. Các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động chỉ có ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,49%, các ngành còn lại không thay đổi so với cùng thời điểm tháng trước. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,16%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,05%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,39% so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có một số ngành tăng khá như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 4,26%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,49%. Chỉ có 03/19 ngành có chỉ số giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Sản xuất trang phục giảm 1,22%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường,

tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 0,18%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 0,76%.

Hiện nay, kinh tế thế giới vẫn còn nhiều vấn đề đáng quan tâm; tăng trưởng kinh tế của nhiều quốc gia lớn (Mỹ, Trung Quốc và nhiều nước Châu Âu) đang cho thấy những dấu hiệu chậm lại, lạm phát tăng cao, khả năng thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ trong khi sức mua bị giảm thấp; Châu Âu đang đối mặt với nguy cơ suy thoái khi giá dầu và giá kim loại tăng cao; Trung Quốc đứng trước rủi ro tăng trưởng chậm lại; kinh tế toàn cầu trong năm 2023 được dự báo giảm so với các dự báo đưa ra trước đó của các tổ chức quốc tế, điều này sẽ tác động đến kinh tế Việt Nam. Tình hình xung đột giữa Nga và Ukraine vẫn còn phức tạp, do đó giá xăng dầu chưa thể ổn định trong năm 2023 và sẽ tác động trực tiếp lên giá xăng dầu và vận chuyển quốc tế và nội địa. Trong tỉnh, sản xuất của các doanh nghiệp phải đối diện với nhiều khó khăn do tình hình lạm phát và nhu cầu thị trường cắt giảm nên mặc dù doanh thu tăng cao nhưng tỷ suất lợi nhuận giảm đáng kể, bào mòn động lực sản xuất (đặc biệt là các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu). Do đó, dự báo tình hình sản xuất công nghiệp các tháng tới vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 10 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/10/2023), toàn tỉnh có 40 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới³ với số vốn đăng ký là 163,4 tỷ đồng; so với tháng cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp không tăng không giảm nhưng số vốn đăng ký giảm 65,0%. Ngoài ra, trong tháng có 06 doanh nghiệp hoạt động trở lại; có 16 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động; có 04 doanh nghiệp đã giải thể.

Tính chung 10 tháng, toàn tỉnh có 558 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới⁴ với số vốn đăng ký là 4.286,15 tỷ đồng, giảm 12,81% về số doanh nghiệp nhưng

³ Trong đó, công ty cổ phần 03 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 09 đơn vị; công ty TNHH 1TV 28 đơn vị;

⁴ Trong đó, công ty cổ phần 56 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 122 đơn vị; công ty TNHH 1TV 377 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 03 đơn vị;

tăng 2,31% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 7,68 tỷ đồng, tăng 17,34% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong 10 tháng có 199 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 26,3%; có 458 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 6,02%; có 96 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 22,58%.

Đăng ký doanh nghiệp 10 tháng năm 2023

(So cùng kỳ năm trước)



4. Đầu tư, xây dựng

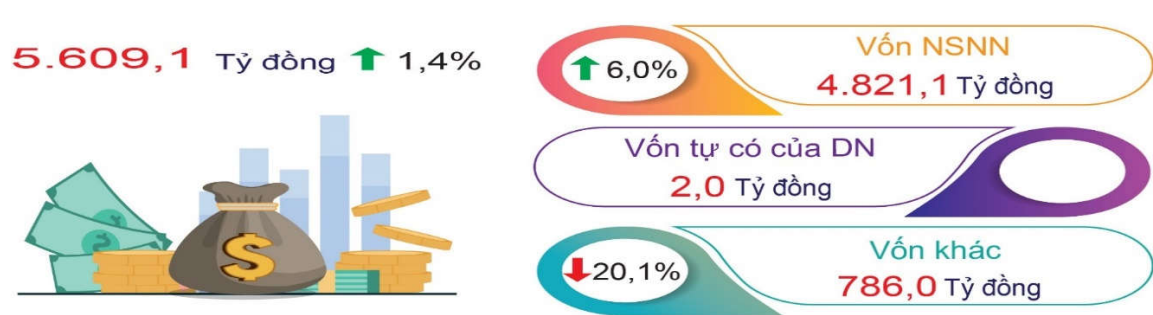
Với quyết tâm giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 kịp thời, đúng tiến độ, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang, nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả; chỉ đạo tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, ban hành nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các công trình, dự án. Theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và tiến độ giải ngân theo cam kết, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nhằm phát huy hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 682,2 tỷ đồng, giảm 11,4% so với tháng trước do thời tiết bắt đầu bước vào mùa mưa, trong tháng tỉnh Quảng Ngãi chịu ảnh hưởng của áp thấp gây ra mưa lớn trên diện rộng, nhiều nơi ở miền núi bị sạt lở ảnh hưởng đến quá trình thi công các dự án. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn ngân sách nhà nước 570,7 tỷ đồng; vốn khác 111,5 tỷ đồng); vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ trong tháng không phát sinh. Nếu so với tháng cùng kỳ năm

trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tăng 1,9%.

Tính chung 10 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.609,1 tỷ đồng, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 4.821,1 tỷ đồng, tăng 6,0%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 2 tỷ đồng; vốn khác ước đạt 786 tỷ đồng, giảm 20,1%; vốn trái phiếu chính phủ và vốn vay chưa phát sinh.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước
do địa phương quản lý 10 tháng đầu năm 2023
(So cùng kỳ năm trước)**



5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Do ảnh hưởng của thời tiết, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 10/2023 có nhiều trở ngại, khó khăn. Doanh thu các ngành thương mại, dịch vụ, vận tải trong tháng biến động giảm so với tháng trước, nguyên nhân chính là do mưa lớn kéo dài ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của dân cư; tuyến vận tải Sa Kỳ - Lý Sơn tạm dừng hoạt động nhiều ngày do biến động; giá vàng và giá nhiên liệu biến động tăng theo biến động của thế giới. Đó là đặc điểm tình hình thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 10/2023.

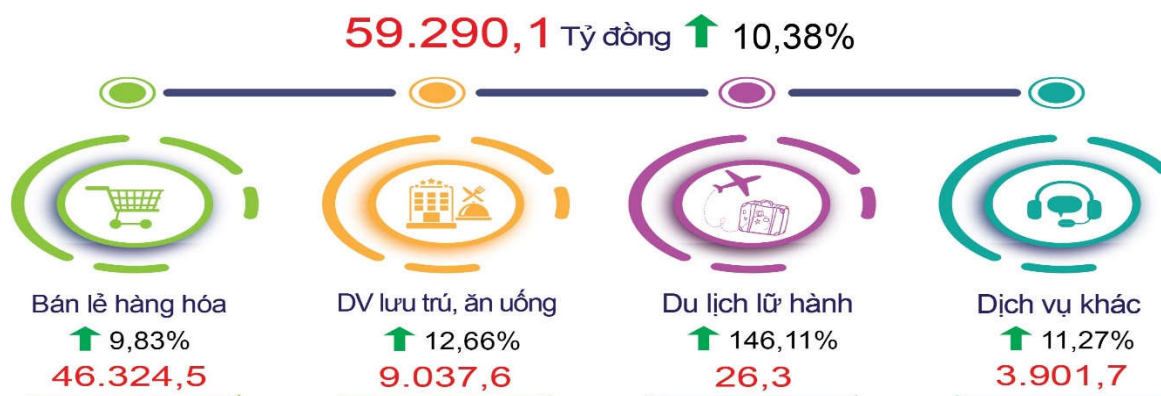
5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2023 ước đạt 5.969,9 tỷ đồng, giảm 1,18% so với tháng trước và tăng 9,03% so với tháng cùng kỳ năm trước. Bao gồm, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.699,4 tỷ đồng, giảm 0,90% và tăng 10,64%; dịch vụ lưu trú ước đạt 28,2 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,20% và tăng 6,33%; dịch vụ ăn uống ước đạt 852,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 2,25% và tăng 2,57%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 2,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 17,56% và tăng 42,94%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 387,2 tỷ đồng, tương ứng giảm 1,80% và tăng 5,16%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10/2023 giảm so với tháng trước là do các nhóm hàng có doanh thu giảm tác động đến doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm gồm: Nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 388,2 tỷ đồng, giảm 2,39% do nhu cầu vật liệu xây dựng giảm khi thời tiết trong tháng có mưa nhiều ngày ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng; nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 825,1 tỷ đồng, giảm 5,19% do giá xăng, dầu bình quân giảm so với tháng trước, cộng với nhu cầu xăng, dầu phục vụ vận tải giảm; nhóm hàng phương tiện đi lại ước đạt 208,4 tỷ đồng, giảm 0,38% do nhu cầu tiêu dùng giảm sau khi nhu cầu mua sắm đã tăng vào tháng trước khi học sinh bước vào năm học mới. Ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu tăng, trong đó có nhóm hàng tăng do tác động bởi giá tăng như: Nhóm hàng nhiên liệu khác ước đạt 30,3 tỷ đồng, tăng 4,57%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 220,4 tỷ đồng, tăng 1,03%;... So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 10,64%, doanh thu tất cả các nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ, trong đó có một số nhóm hàng tăng mạnh chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng và nhiều nhóm hàng chịu tác động của yếu tố giá, cụ thể: Nhóm lương thực, thực phẩm tăng 8,08% chủ yếu là do giá lương thực tăng cao; nhóm hàng may mặc tăng 16,72%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18,72%; nhóm hàng ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 37,81%; nhiên liệu khác tăng 18,64%;...

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 10/2023 giảm so với tháng trước chủ yếu do trong tháng mưa kéo dài nên nhu cầu tham quan du lịch và ăn uống ngoài gia đình giảm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 59.290,1 tỷ đồng, tăng 10,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 46.324,5 tỷ đồng, tăng 9,83%; dịch vụ lưu trú đạt 291,7 tỷ đồng, tăng 22,26%; dịch vụ ăn uống đạt

8.745,9 tỷ đồng, tăng 12,36%; dịch vụ du lịch lữ hành đạt 26,3 tỷ đồng, tăng 146,11%; dịch vụ tiêu dùng khác đạt 3.901,7 tỷ đồng, tăng 11,27%.

5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2023 tăng 0,24% so với tháng trước; tăng 2,77% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,70% so với cùng tháng năm trước; bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,24% của CPI tháng 10/2023 so với tháng trước, có 7/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,14% (trong đó, lương thực tăng 0,22%, thực phẩm tăng 0,21%; ăn uống ngoài gia đình không tăng không giảm); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,20%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,86%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02%; giáo dục tăng 0,62% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 0,69%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,02%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,01%. Có 4/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá ổn định hoặc giảm, gồm: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,08%; giao thông giảm 1,60%; bưu chính viễn thông giảm 0,09%; thuốc và dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm.

CPI bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 3,23% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,37% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 10,36%, thực phẩm tăng 3,14%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,01%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,10%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng mạnh với 10,46%; giáo dục tăng 4,26% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 4,45%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,32%. Có 4/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,62%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,97%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,45% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,48%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Giao thông giảm 4,55%; bưu chính viễn thông giảm 0,11%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 10/2023 tăng 1,61% so với tháng trước; tăng 3,57% so với tháng 12 năm trước; tăng 4,55% so với cùng tháng năm trước; bình quân 10 tháng tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2023 tăng 1,20% so với tháng trước; tăng 1,59% so với tháng 12 năm trước; tăng 1,92% so với cùng tháng năm trước; bình quân 10 tháng tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 10/2023 ước đạt 499 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 105.317 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước giảm 10,96% về vận chuyển và giảm 11,09% về luân chuyển, tương ứng tăng 11,15% và tăng 4,67% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 424 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 103.170 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 10,77% và giảm 11,07% so với tháng trước và tăng tương ứng 3,09% và 3,66% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 75 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.147 nghìn lượt khách.km, giảm tương ứng 12,03% và 12,0% so với tháng trước và tăng tương ứng 98,53% và 96,34% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách giảm là do trong tháng mưa kéo dài ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại của người dân, cộng với nhu cầu du lịch giảm nên vận tải hành khách giảm. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng cao chủ yếu là do vận tải hành khách đường biển tăng cao do nhu cầu du lịch biển đảo Lý Sơn đạt cao so với tháng cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 5.130 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 1.103.050 nghìn lượt khách.km, tăng 28,31% và tăng 17,58% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 15,86% và 16,10%; vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 155,50% và 150,89%.

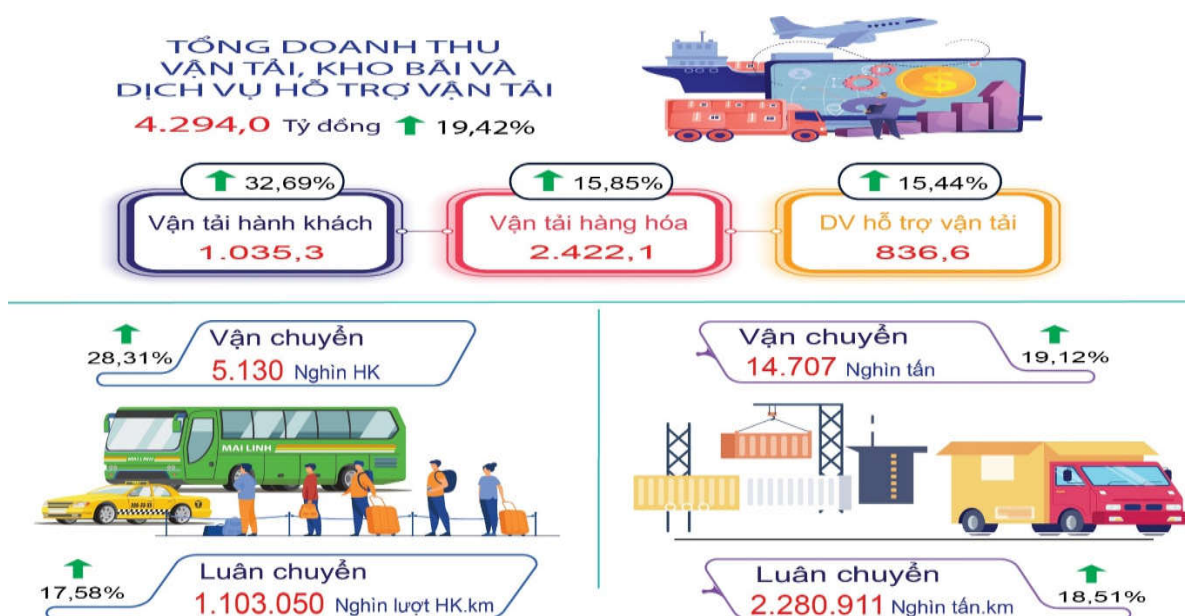
Vận tải hàng hóa tháng 10/2023 ước đạt 1.399 nghìn tấn với mức luân chuyển 217.630 nghìn tấn.km, giảm 8,20% về vận chuyển và giảm 7,83% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 24,75% và tăng 25,18% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.358 nghìn tấn với mức luân chuyển 216.405 nghìn tấn.km, giảm 8,06% về vận chuyển và giảm 7,80% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 23,66% và 24,98% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 41 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.225 nghìn tấn.km, cùng giảm 12,64% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tăng 76,22% về vận chuyển và tăng 76,16% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, vận tải hàng hóa giảm là do trong tháng mưa kéo dài nên nhu cầu về hàng hóa cũng như hoạt động xây dựng bị ảnh hưởng.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 14.707 nghìn tấn với mức luân chuyển 2.280.911 nghìn tấn.km, tăng 19,12% về vận chuyển và tăng 18,51% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 17,64% và 18,23%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 106,80% và 106,79%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10/2023 ước đạt 409,7 tỷ đồng, giảm 8,0% so với tháng trước và tăng 16,11% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế, doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 304,2 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,67% và tăng 15,45%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 21,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 11,98% và tăng 89,73%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 84,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 4,38% và tăng 7,90%. Phân theo ngành vận tải, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 94,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 11,11% và tăng 11,09%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 230,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 7,95% và tăng 21,75%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 84,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 4,38% và tăng 7,90%.

Hoạt động vận tải 10 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 4.294 tỷ đồng, tăng 19,42% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu vận tải hành khách tăng 32,69%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 15,85%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 15,44%.

6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

* Các hoạt động phòng, chống dịch tiếp tục được duy trì; từ đầu năm đến nay không có dịch bệnh lớn xảy ra, tuy nhiên một số xảy ra như sau:

- Sốt xuất huyết: Trong tháng 10/2023 ghi nhận 56 ca mắc mới, giảm 38 ca so với tháng 9/2023 (94 ca); cộng dồn 1.551 ca, giảm 46,9% so với cùng kỳ năm 2022 (2.926 ca).

- Bệnh Chân – Tay – Miệng: Tháng 10/2023 ghi nhận 159 ca mắc mới, cộng dồn 718 ca, giảm 10,67% so với tháng 9/2023, gấp 1,8 lần so với cùng kỳ năm 2022 (397 ca). Số các mắc ghi nhận tại 12/13 huyện, thị xã, thành phố (trừ huyện Lý Sơn). Các huyện/thành phố có số các mắc mới cao, gồm: TP. Quảng Ngãi 36 ca; Bình Sơn 25 ca; Sơn Hà 24 ca; Tư nghĩa 22 ca.

- Dịch Covid-19: Từ ngày 01/7/2023 đến nay không ghi nhận ca mắc mới, cộng dồn từ đầu năm đến nay 479 ca; không có trường hợp tử vong. Tỷ lệ tiêm chủng 2 mũi trở lên đạt 98,7%.

- Các bệnh truyền nhiễm khác chưa có dấu hiệu bất thường.

* Công tác thanh kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm (ATTP) được tăng cường thực hiện.

- Tuyên tỉnh: Thành lập 02 Đoàn kiểm tra ATTP tại các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai và đảm bảo ATTP phục vụ Đoàn công tác Nước CHDCND Lào làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi; triển khai Quyết định số 3813/QĐ-SYT ngày 08/9/2023 của Sở Y tế về kiểm tra vệ sinh ATTP trong dịp Tết Trung thu năm 2023.

Kiểm tra đối với 30 cơ sở thực phẩm, gồm: 10 cơ sở sản xuất, chế biến; 10 cơ sở kinh doanh thực phẩm; 10 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Kết quả 02/30 cơ sở không tuân thủ các quy định về ATTP, phạt tiền: 10 triệu đồng.

- Tuyên huyện: Đoàn kiểm tra tuyên huyện, xã tiến hành kiểm tra các cơ sở thực phẩm trên địa bàn quản lý.

Toàn tỉnh kiểm tra 1.199 cơ sở thực phẩm, phạt tiền 04 cơ sở với số tiền: 11 triệu đồng và nhắc nhở 66 cơ sở.

Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

* *Lĩnh vực văn hóa:*

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa được chú trọng. Thực hiện lập và thông qua hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích Quốc gia đối với

di tích Địa điểm xuất quân liên quan tình nguyện Việt – Lào tại xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành; thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh Địa điểm cư trú và mộ táng văn hóa Sa Huỳnh tại Bình Châu (xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi); thực hiện Dự án trùng tu tôn tạo di tích xuống cấp được cấp thẩm quyền phê duyệt; thực hiện kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh.

Các đơn vị, địa phương triển khai các hoạt động tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm, các nhiệm vụ chính trị trong tháng 9, tháng 10 theo hướng dẫn của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Sở Thông tin – Truyền thông. Tổ chức Đại hội CLB Thơ Trà Giang, khóa IV nhiệm kỳ 2023-2026 vào ngày 01/10/2023. Thực hiện 12 buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

** Lĩnh vực thể thao:*

+ *Thể dục thể thao cho mọi người:* Tổ chức các giải thi đấu: Giải Futsal tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Giải Bóng bàn tỉnh mở rộng năm 2023 (từ ngày 22-24/9/2023); Hội thi thể thao Người cao tuổi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 (28-29/9/2023).

+ *Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp:* Đội tuyển thể thao của tỉnh đã tham gia các giải thể thao toàn quốc và đạt được nhiều thành tích: 08 huy chương Vàng, 08 huy chương Bạc và 14 huy chương Đồng, cụ thể: Giải Vô địch trẻ Kick Boxing (đạt 01 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc và 02 huy chương Đồng; Giải Vô địch trẻ Boxing (đạt 04 huy chương Vàng, 04 huy chương Bạc và 08 huy chương Đồng); Giải Vô địch trẻ Wushu (đạt 02 huy chương Vàng, 02 huy chương Bạc và 02 huy chương Đồng); Giải Vô địch trẻ Pencak Silat (đạt 01 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc và 02 huy chương Đồng); giải Bóng đá U15 vòng loại. Bên cạnh đó, Đội Năng khiếu thể thao tham gia thi đấu các giải toàn quốc cũng đã đạt được thành tích đáng khích lệ: 05 huy chương Vàng, 08 huy chương Bạc và 18 huy chương Đồng.

6.3. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/9/2023 đến 14/10/2023), toàn tỉnh đã xảy ra ra 37 vụ, chết 15 người, bị thương 39 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 116 triệu đồng (*So với tháng 10/2022: Tăng 18 vụ, tăng 12 người chết, tăng 18 người bị thương; so với tháng 9/2023: Tăng 17 vụ, tăng 04 người chết, tăng 24 người bị thương*), cụ thể:

- Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ: Xảy ra 36 vụ, chết 15 người, bị thương 38 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 114 triệu đồng (*So với tháng 10/2022: Tăng 17 vụ, tăng 12 người chết, tăng 17 người bị thương; so với tháng 9/2023: Tăng 16 vụ, tăng 04 người chết, tăng 23 người bị thương*); trong đó:

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên*: Xảy ra 14 vụ, chết 15 người, bị thương 05 người, thiệt hại tài sản khoảng 39 triệu đồng (So với tháng 10/2022: Tăng 11 vụ, tăng 12 người chết, tăng 05 người bị thương; so với tháng 9/2023: Tăng 02 vụ, tăng 04 người chết, tăng 02 người bị thương).

+ *Va chạm giao thông*: Xảy ra 22 vụ, bị thương 33 người, thiệt hại tài sản khoảng 75 triệu đồng (So với tháng 10/2022: Tăng 06 vụ, tăng 12 người bị thương; so với tháng 9/2023: Tăng 14 vụ, tăng 21 người bị thương).

- *TNGT đường sắt*: Xảy ra 01 vụ, bị thương 01 người (So với tháng 10/2022 và tháng 9/2023: Tăng 01 vụ, tăng 01 người bị thương).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra (So với tháng 10/2022 và tháng 9/2023: Không tăng, không giảm).

Tính chung 10 tháng (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/10/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 191 vụ, tăng 29,05% (43 vụ); chết 82 người, giảm 13,68% (13 người), bị thương 177 người, tăng 61,47% (68 người) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

- *TNGT đường bộ*: Xảy ra 190 vụ (tăng 45 vụ), chết 82 người (giảm 10 người), bị thương 176 người (tăng 67 người) so với cùng kỳ năm 2022).

- *TNGT đường sắt*: Xảy ra 01 vụ (giảm 02 vụ), không có người chết (giảm 03 người), bị thương 01 người (tăng 01 người) so với cùng kỳ năm 2022).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra, không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm 2022.

10 tháng năm 2023

so với
cùng kỳ

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

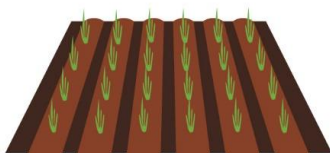


Diện tích gieo trồng vụ mùa đến ngày 15/10/2023 (ha)



Lúa ↑ 7,8%

1.315,9



Ngô ↑ 3,4%

1.039,7



Lạc ↓ 26,6%

76,0

Rau đậu các loại

1.849,8 ↑ 0,1%



Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/10/2023 (nghìn con)



Đàn trâu

67,2 ↓ 1,2%



Đàn bò

276,5 ↓ 2,3%



Đàn lợn

388,1 ↓ 0,1%



Đàn gia cầm

6.178,3 ↑ 5,7%



Diện tích rừng trồng
mới tập trung

16,4 Nghìn ha ↑ 0,9%

Sản lượng gỗ khai thác

1.727,6 Nghìn m³ ↓ 2,6%



Nuôi trồng

7,3 ↑ 2,1%



Tổng sản lượng thủy sản

251,7 Nghìn tấn ↑ 0,9%

Khai thác

244,4 ↑ 0,9%



10 tháng năm 2023

so với
cùng kỳ

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

TOÀN NGÀNH **104,30%**

145,14%



Khai khoáng

104,28%



Công nghiệp
chế biến, chế tạo

95,08%



Sản xuất và
phân phối điện

173,62%



Cung cấp nước
và xử lý rác thải

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

↓ **1,44%**



Thủy sản chế biến

9,3 Nghìn tấn

↑ **5,83%**



Sản phẩm lọc hóa dầu

6.139,0 Nghìn tấn

↑ **6,85%**



Quần áo may sẵn

12.753 Nghìn cái

↑ **18,72%**



Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng

30,2 Nghìn tấn

↓ **18,63%**



Sắt, thép

3.568,6 Nghìn tấn

↓ **7,80%**



Bia các loại

184.521 Nghìn lít

10 tháng năm 2023

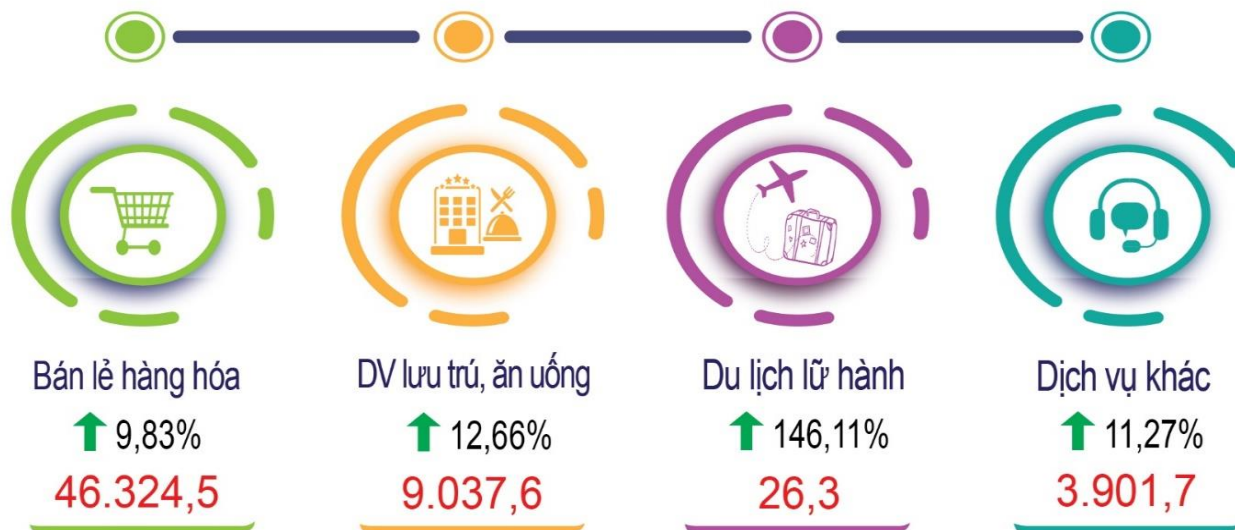
so với
cùng kỳ

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

59.290,1 Tỷ đồng **↑ 10,38%**



10 tháng năm 2023

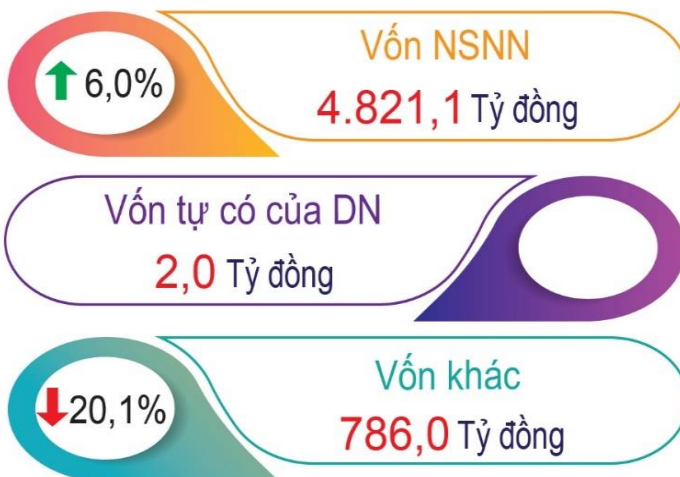
so với
cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

5.609,1 Tỷ đồng **↑ 1,4%**



10 tháng năm 2023

so với
cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ



Tháng 10/2023
so với
tháng 9/2023

100,24%

Tháng 10/2023
so với
tháng 10/2022

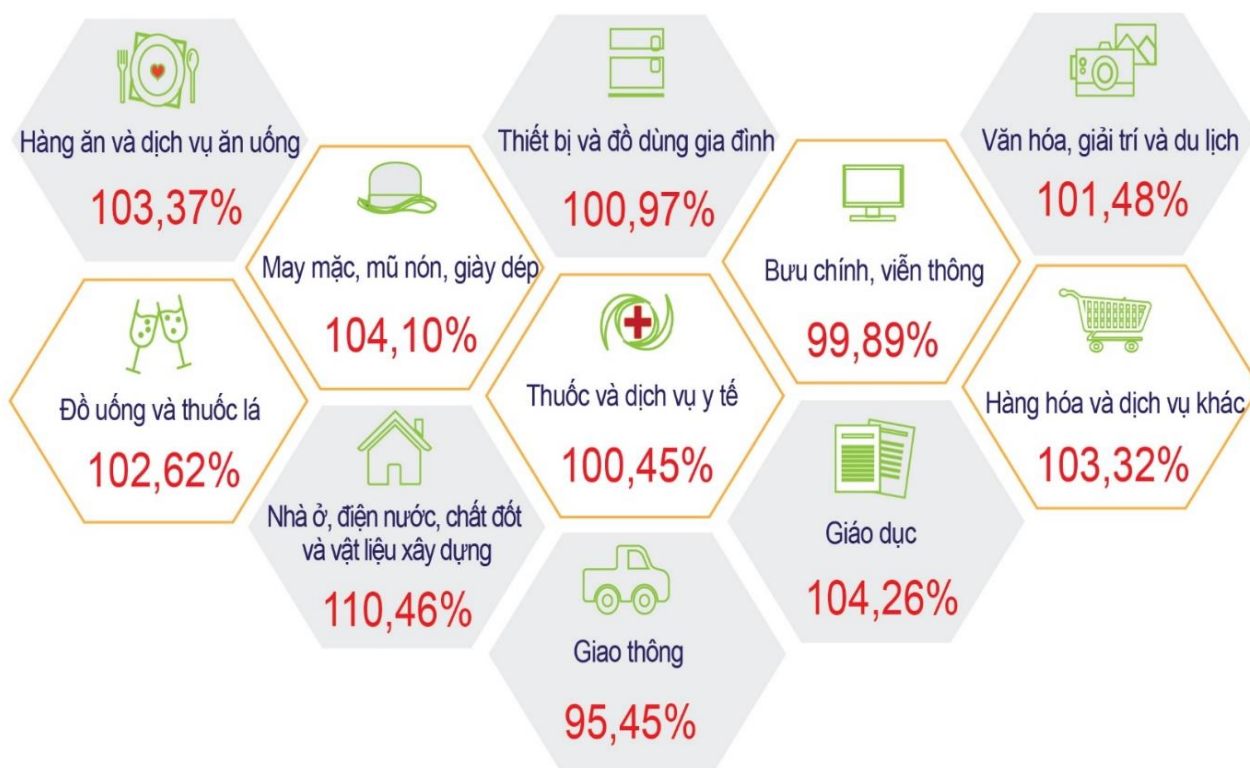
103,70%

Bình quân
10 tháng
so với cùng kỳ

103,23%



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

101,25%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

102,47%



10 tháng năm 2023

so với
cùng kỳ

VẬN TẢI



TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

4.294,0 Tỷ đồng **↑ 19,42%**



↑ 32,69%

Vận tải hành khách
1.035,3

↑ 15,85%

Vận tải hàng hóa
2.422,1

↑ 15,44%

DV hỗ trợ vận tải
836,6



↑ 28,31%

Vận chuyển
5.130 Nghìn HK

↑ 17,58%

Luân chuyển
1.103.050 Nghìn lượt HK.km

Vận chuyển
14.707 Nghìn tấn

↑ 19,12%

Luân chuyển
2.280.911 Nghìn tấn.km

↑ 18,51%



10 tháng năm 2023

so với
cùng kỳ

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



↓ 12,81%

558

Doanh nghiệp đăng ký mới



↓ 26,30%

199

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động



Vốn đăng ký ↑ 2,31%

4.286,15 Tỷ đồng



↓ 22,58%

96

Doanh nghiệp giải thể



↑ 6,02%

458

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động



10 tháng năm 2023

so với
cùng kỳ

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI



191 Vụ tai nạn giao thông

82 Người chết

177 Người bị thương



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa mùa	1.220,3	1.315,9	107,8
---------	---------	---------	-------

Các loại cây khác vụ mùa

Ngô	1.005,1	1.039,7	103,4
Khoai lang	31,6	31,4	99,4
Lạc	103,5	76,0	73,4
Rau các loại	1.618,3	1.653,1	102,2
Đậu các loại	229,0	196,7	85,9

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp
Tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: %						
Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 9/2023		Dự tính tháng 10/2023		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm 2022
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		171,09	111,81	100,53	126,46	104,30
Khai khoáng	B	124,37	168,55	99,55	205,96	145,14
Khai khoáng khác	08	124,37	168,55	99,55	205,96	145,14
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	124,37	168,55	99,55	205,96	145,14
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	170,47	112,37	100,17	127,51	104,28
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	42,15	102,66	94,53	98,60	89,49
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	34,61	136,41	84,87	109,70	100,82
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	47,17	96,72	98,98	103,81	85,85
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	72,56	72,87	107,81	80,93	72,18
Sản xuất đồ uống	11	98,78	75,45	141,14	97,15	90,45
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	98,78	75,45	141,14	97,15	90,45
Dệt	13	419,44	114,22	122,66	127,33	85,17
Sản xuất sợi	1311	241,88	108,12	120,96	129,16	90,20
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	123,71	124,98	125,00	79,98
Sản xuất trang phục	14	68,58	87,14	106,96	98,07	113,93
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	68,58	87,14	106,96	98,07	113,93
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.904,22	122,42	120,07	132,86	80,67
Sản xuất giày dép	1520	1.871,26	122,42	120,07	132,86	80,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	50,81	155,49	90,57	74,98	77,45
Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610	50,81	155,49	90,57	74,98	77,45
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	119,48	106,76	102,21	109,24	106,15
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	119,48	106,76	102,21	109,24	106,15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	108,40	128,06	96,58	146,18	110,86
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	108,40	128,06	96,58	146,18	110,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	29,24	103,28	77,67	93,17	97,91
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét thạch cao	2392	31,66	89,24	93,87	101,48	83,54
Sản xuất kim loại	24	12.339,7	102,53	102,58	143,36	79,58

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	12.329,5	102,53	102,58	143,36	79,58
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	18,44	98,32	238,28	138,80	123,50
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	2,00	33,73	229,11	130,77	48,66
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	32,90	86.511,1	130,15	58,95	35,42
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	48,18	68,91	308,10	220,03	221,79
phẩm quang học	26	11,59	233,01	110,87	158,45	173,20
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	11,59	233,01	110,87	158,45	173,20
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	564,61	119,34	91,73	179,42	103,76
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	564,61	119,34	91,73	179,42	103,76
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	98,99	143,33	63,29	80,78	129,38
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	98,99	143,33	63,29	80,78	129,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	-	704,65	121,13	535,32	552,27
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	-	704,65	121,13	535,32	552,27
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	100,42	115,24	156,32	116,34	84,26
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	100,42	115,24	156,32	116,34	84,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	226,88	78,59	117,85	81,46	95,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	226,88	78,59	117,85	81,46	95,08
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	222,85	78,59	117,85	81,46	95,08
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	181,29	187,67	119,17	232,95	173,62
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	118,09	109,82	97,22	113,27	105,19
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	118,09	109,82	97,22	113,27	105,19
Thoát nước và xử lý nước thải	37	188,55	105,53	120,54	125,63	89,24
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	188,55	105,53	120,54	125,63	89,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	225,82	280,74	127,28	370,31	263,05
Thu gom rác thải không độc hại	3811	225,82	280,74	127,28	370,31	263,05

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Tháng 10 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước TH tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	138,572	139,780	1.357,034	100,87	105,81	105,99
- Trung ương	"	12,187	12,300	114,915	100,93	105,13	100,68
- Địa phương	"	126,385	127,480	1.242,119	100,87	105,87	106,51
2- Thủy sản chế biến	Tấn	937	987	9.330	105,34	106,70	98,56
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	937	987	9.330	105,34	106,70	98,56
3- Sữa các loại	1000 lít	22.257	20.500	206.976	92,11	101,03	90,44
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	22.257	20.500	206.976	92,11	101,03	90,44
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>6.163</i>	<i>6.100</i>	<i>51.969</i>	<i>98,98</i>	<i>103,81</i>	<i>85,85</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	30.263	35.000	222.738	115,65	77,79	84,45
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	30.263	35.000	222.738	115,65	77,79	84,45
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>7.057</i>	<i>7.608</i>	<i>31.894</i>	<i>108</i>	<i>80,93</i>	<i>72,18</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	841	968	8.732	115,10	90,81	91,71
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	841	968	8.732	115,10	90,81	91,71
6- Bia	1000 lít	16.369	23.051	184.521	140,82	97,34	92,20
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	16.369	23.051	184.521	140,82	97,34	92,20
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	9.506	9.400	90.584	98,88	110,16	101,88
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.506	9.400	90.584	98,88	110,16	101,88
8- Nước ngọt	1000 lít	1.951	1.600	21.315	82,01	267,56	86,26
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.951	1.600	21.315	82,01	267,56	86,26
9- Sợi	Tấn	3.998	4.836	35.618	120,96	129,13	90,19
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.998	4.836	35.618	120,96	129,13	90,19
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.243	1.330	12.753	107,00	82,71	106,85
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.243	1.330	12.753	107,00	82,71	106,85
11- Giày da	1000 đôi	1.081	1.298	10.179	120,07	132,86	80,67
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-

A	B	1	2	3	4	5	6
- Địa phương	"	1.081	1.298	10.179	120,07	132,86	80,67
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	66.400	60.138	507.132	90,57	74,98	75,92
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	66.400	60.138	507.132	90,57	74,98	75,92
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	629.105	645.190	6.138.980	102,56	110,83	105,83
- Trung ương	"	629.105	645.190	6.138.980	102,56	110,83	105,83
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>294.999</i>	<i>299.685</i>	<i>2.932.778</i>	<i>101,59</i>	<i>106,58</i>	<i>104,49</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>281.152</i>	<i>291.159</i>	<i>2.661.693</i>	<i>103,56</i>	<i>113,38</i>	<i>108,20</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	3.217	3.220	28.709	100,09	141,66	116,80
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.217	3.220	28.709	100,09	141,66	116,80
15- Gạch xây	1000 viên	35.436	35.855	326.388	101,18	95,09	92,31
- Trung ương	"	9.238	9.355	84.655	101,27	101,46	95,02
- Địa phương	"	26.198	26.500	241.733	101,15	93,03	91,39
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	2.136	1.000	30.176	46,82	47,13	118,72
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.136	1.000	30.176	46,82	47,13	118,72
17- Sắt, thép	Tấn	436.580	443.000	3.568.605	101,47	131,73	81,37
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	436.580	443.000	3.568.605	101,47	131,73	81,37
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	92	-	-	11,43
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	-	92	-	-	11,43
19- Cuộn cảm	1000 cái	4.822	4.925	61.903	102,14	69,61	62,87
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.822	4.925	61.903	102,14	69,61	62,87
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	150.760	202.950	1.525.840	134,62	83,34	96,24
- Trung ương	"	49.700	45.000	484.850	90,54	52,96	80,16
- Địa phương	"	101.060	157.950	1.040.990	156,29	99,62	106,16
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	207.310	192.950	1.887.630	93,07	108,28	102,23
- Trung ương	"	207.310	192.950	1.887.630	93,07	108,28	102,23
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.510	1.468	14.178	97,22	113,27	105,17
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.510	1.468	14.178	97,22	113,27	105,17

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 10 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ	Dự tính tháng 10 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
		1	2	3	4	5
A	B					
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	92,17	122,43	98,76	117,15	130,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	117,06	97,21	89,60	104,56	147,02
Chê biên, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	87,99	95,39	102,38	123,31	115,22
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	84,03	455,49	86,16	42,72	66,98
Tôm đông lạnh	10202251	88,80	82,59	104,56	166,00	127,75
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	127,23	140,90	86,20	100,00	163,10
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	127,23	140,90	86,20	100,00	163,10
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	148,80	64,39	78,40	135,09	96,93
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	148,80	64,39	78,40	135,09	96,93
Sản xuất đồ uống	11	146,87	111,59	90,75	100,00	138,45
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	146,87	111,59	90,75	100,00	138,45
Bia đóng chai	11030103	124,87	117,45	88,75	100,00	1.384,48
Bia đóng lon	11030104	152,16	110,51	91,18	100,00	115,55
Dệt	13	100,62	98,61	96,60	149,23	78,41
Sản xuất sợi	1311	100,62	98,61	96,60	149,23	78,41
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	13110230	100,62	98,61	96,60	149,23	78,41
Sản xuất trang phục	14	145,07	97,73	120,44	106,70	92,97
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	145,07	97,73	120,44	106,70	92,97
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	137,53	96,25	132,38	105,54	78,96
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	203,87	106,33	79,79	112,46	550,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	98,01	96,54	77,01	82,80	121,90
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	98,01	96,54	77,01	82,80	121,90

A	B	1	2	3	4	5
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	98,01	96,54	77,01	82,80	121,90
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	79,80	100,31	102,82	133,21	168,93
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	79,80	100,31	102,82	133,21	168,93
Xăng động cơ	19200211	84,11	102,24	103,21	116,66	135,98
Dầu nhiên liệu	19200225	74,68	97,85	102,35	145,02	196,23
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	88,64	167,15	111,04	86,60	104,07
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	88,64	167,15	111,04	86,60	104,07
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	88,64	167,15	111,04	86,60	104,07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	91,12	71,41	96,34	107,07	136,39
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	116,50	166,23	88,94	98,23	99,81
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	116,50	166,23	88,94	98,23	99,81
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	79,87	52,17	99,22	110,67	157,24
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	61,61	20,45	108,85	111,46	177,36
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	85,68	200,00	84,65	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	95,23	98,35	84,57	109,57	135,51
Sản xuất kim loại	24	131,01	173,67	70,04	88,76	72,43
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	131,01	173,67	70,04	88,76	72,43
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	104,44	97,17	96,90	100,00	72,48
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều tráng	24100610	148,68	274,74	61,65	85,48	72,41
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	229,17	130,76	46,79	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	229,17	130,76	46,79	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	229,17	130,76	46,79	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	-	-	25,85	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	25,85	-	-
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	25,85	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	90,82	-	-	203,75	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	90,82	-	-	203,75	-
Giường bằng gỗ các loại	31001021	90,82	-	-	203,75	-

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 10 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước TH tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	769.584	682.185	5.609.137	88,6	101,9	101,4
1. Vốn ngân sách Nhà nước	665.814	570.683	4.821.091	85,7	106,5	106,0
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	433.118	331.879	2.848.422	76,6	123,4	131,8
+ Ngân sách địa phương	232.696	238.804	1.972.669	102,6	89,5	82,6
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	2.075	-	-	41.500,0
5. Vốn khác	103.770	111.502	785.971	107,5	83,1	79,9

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Tháng 10 năm 2023

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 9 năm 2023	tháng 10 năm 2023	đến tháng báo cáo	Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	6.040.962	5.969.864	59.290.140	98,82	109,03	110,38
Tổng mức bán lẻ	4.742.346	4.699.448	46.324.493	99,10	110,64	109,83
Lưu trú	29.133	28.199	291.691	96,80	106,33	122,26
Ăn uống	872.251	852.592	8.745.929	97,75	102,57	112,36
Du lịch lữ hành	2.961	2.441	26.303	82,44	142,94	246,11
Dịch vụ	394.271	387.185	3.901.724	98,20	105,16	111,27

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 10 năm 2023

A	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chi số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	10 tháng năm
	gốc	năm trước	năm trước	trước	báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,38	103,70	102,77	100,24	103,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,10	102,80	102,27	100,14	103,37
Trong đó:					
Lương thực	127,17	117,47	114,51	100,22	110,36
Thực phẩm	116,16	102,33	101,75	100,21	103,14
Ăn uống ngoài gia đình	119,63	100,12	100,23	100,00	102,01
Đồ uống và thuốc lá	116,44	101,73	101,08	99,92	102,62
May mặc, mũ nón và giày dép	113,80	103,01	102,23	100,20	104,10
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	121,76	112,25	107,63	101,86	110,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,77	100,37	99,81	100,02	100,97
Thuốc và dịch vụ y tế	105,05	100,49	100,38	100,00	100,45
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,84	103,00	103,68	98,40	95,45
Bưu chính viễn thông	96,18	99,97	99,89	99,91	99,89
Giáo dục	113,72	102,00	102,00	100,62	104,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,17	101,99	101,99	100,69	104,45
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,42	101,03	100,86	100,02	101,48
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,35	104,99	104,66	100,01	103,32
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	173,54	104,55	103,57	101,61	101,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,79	101,92	101,59	101,20	102,47

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 10 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 9 năm 2023	tháng 10 năm 2023	đến tháng báo cáo	Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	445.333	409.709	4.294.002	92,00	116,11	119,42
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	333.135	304.244	3.213.997	91,33	115,45	115,87
Vận tải đường thủy	23.889	21.026	243.390	88,02	189,73	250,72
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	88.308	84.438	836.616	95,62	107,90	115,44
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	106.475	94.641	1.035.334	88,89	111,09	132,69
Vận tải hàng hóa	250.549	230.630	2.422.052	92,05	121,75	115,85
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	88.308	84.438	836.616	95,62	107,90	115,44

9. Vận tải hành khách
Tháng 10 năm 2023

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước TH tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách <i>(Nghìn lượt khách)</i>	560	499	5.130	89,04	111,15	128,31
Đường bộ	475	424	4.220	89,23	103,09	115,86
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	86	75	910	87,97	198,53	255,50
B. Luân chuyển hành khách <i>(Nghìn LK.Km)</i>	118.451	105.317	1.103.050	88,91	104,67	117,58
Đường bộ	116.012	103.170	1.077.111	88,93	103,66	116,10
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.439	2.147	25.939	88,00	196,34	250,89

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 10 năm 2023

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 9 năm 2023	tháng 10 năm 2023	đến tháng báo cáo	Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	1.524	1.399	14.707	91,80	124,75	119,12
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	1.477	1.358	14.281	91,94	123,66	117,64
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	47	41	426	87,36	176,22	206,80
B. Luân chuyển hàng hóa	236.111	217.630	2.280.911	92,17	125,18	118,51
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	234.709	216.405	2.268.139	92,20	124,98	118,23
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.403	1.225	12.772	87,36	176,16	206,79

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 10 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
<i>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</i>	37	191	194,74	194,74	129,05
Đường bộ	36	190	189,47	189,47	131,03
Đường sắt	1	1	-	-	33,33
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người chết (Người)</i>	15	82	500,00	500,00	86,32
Đường bộ	15	82	500,00	500,00	89,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người bị thương (Người)</i>	39	177	180,95	180,95	161,47
Đường bộ	38	176	180,95	180,95	161,47
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-